

Số: 11/2017/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2017

## **THÔNG TƯ**

### **Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

**Điều 1. Thay thế cụm từ “Cục Chế biến nông lâm sản và nghề muối” bằng cụm từ “Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn” tại mục 2 phần IV Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.**

**Điều 2. Sửa đổi một số điều của quy định về quản lý, phát hành và cấp biển xe được phép đi trên đê; xe kiểm tra đê; xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về phòng, chống lụt, bão ban hành kèm theo Quyết định số 92/2008/QĐ-BNN ngày 17/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

1. Thay thế cụm từ “Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương” bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai”; cụm từ “Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão” bằng cụm từ “Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn” tại Điều 1.

2. Thay thế cụm từ “Cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt, bão” bằng cụm từ “Tổng cục Phòng, chống thiên tai” tại Điều 2, Điều 3.

3. Thay thế cụm từ “CHỐNG LỤT BÃO TRUNG ƯƠNG” bằng cụm từ “TW- PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI”; cụm từ “CHỐNG LỤT BÃO TỈNH (THÀNH PHỐ)” bằng cụm từ “PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TỈNH (THÀNH PHỐ)” tại Điều 3.

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 25/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu:**

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Cơ quan kiểm tra tại nước xuất khẩu là Cục Thú y.”

2. Sửa đổi khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Cơ quan kiểm tra tại nơi tập kết và cấp giấy chứng nhận hoặc thông báo về chất lượng VSATTP: Các đơn vị thuộc Cục Thú y hoặc được Cục Thú y ủy quyền.”

3. Thay thế cụm từ “Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thú y” tại đoạn đầu Điều 9; khoản 1, khoản 2 Điều 13.

4. Sửa đổi Điều 10 như sau:

**“Điều 10. Thẩm tra hồ sơ đăng ký**

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đăng ký danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu, Cục Thú y thực hiện thẩm tra hồ sơ, thông báo cho Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu kết quả thẩm tra và kế hoạch kiểm tra trong trường hợp cần thiết thực hiện kiểm tra đối với nước xuất khẩu vào Việt Nam.”

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 20 như sau:

“1. Kinh phí đi kiểm tra tại nước xuất khẩu: Kinh phí đi kiểm tra tại nước xuất khẩu do ngân sách nhà nước cấp. Cục Thú y có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí thực hiện hàng năm đi kiểm tra tại nước xuất khẩu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

6. Sửa đổi Điều 21 như sau:

**“Điều 21. Cục Thú y**

1. Đầu mỗi tiếp nhận hồ sơ về điều kiện đảm bảo VSATTP các cơ sở sản xuất kinh doanh đăng ký xuất khẩu hàng hóa có nguồn gốc động vật vào Việt Nam từ cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu; trao đổi thông tin, thống nhất kế hoạch kiểm tra với cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu và trình Bộ ban hành quyết định thành lập đoàn kiểm tra của Việt Nam sang kiểm tra tại nước xuất khẩu.

2. Thực hiện công bố danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh (của nước xuất khẩu) đủ điều kiện đảm bảo VSATTP xuất khẩu hàng hóa có nguồn gốc động vật vào Việt Nam; cơ sở sản xuất kinh doanh bị đình chỉ xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam; thông tin cảnh báo cho cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu về lô hàng không đảm bảo VSATTP và yêu cầu điều tra nguyên nhân và đưa ra biện pháp khắc phục.

3. Xây dựng bảng câu hỏi đề nghị cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu trả lời, cung cấp thông tin trước khi sang nước xuất khẩu kiểm tra.

4. Xây dựng kế hoạch, chương trình và thực hiện kiểm tra hệ thống kiểm soát VSATTP và cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hóa là sản phẩm động vật thủy sản tại nước xuất khẩu.

5. Chỉ đạo và giám sát các đơn vị trực thuộc trong hoạt động kiểm tra VSATTP và cấp giấy chứng nhận đảm bảo VSATTP hoặc thông báo những trường hợp lô hàng nhập khẩu không đạt yêu cầu VSATTP.

6. Tổ chức thực hiện truy xuất nguyên nhân hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu dùng làm thực phẩm không đảm bảo VSATTP.

7. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc theo phân công phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý và giám sát quá trình thực hiện đối với trường hợp không đáp ứng yêu cầu VSATTP.

8. Hướng dẫn Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc kiểm tra giám sát VSATTP hàng hóa sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu lưu thông trên địa bàn.

9. Hàng năm, hoặc đột xuất (khi có yêu cầu), báo cáo Bộ về tình hình kiểm tra VSATTP hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu.

10. Hàng năm, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí cho việc thực hiện kiểm tra VSATTP hàng hóa nhập khẩu theo phân công đối với các nội dung không được thu phí, lệ phí trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, cấp kinh phí.”

7. Bãi bỏ Điều 22.

8. Sửa đổi khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc kiểm tra giám sát VSATTP hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu lưu thông trên địa bàn theo hướng dẫn của Cục Thú y.”

9. Sửa đổi khoản 3 Điều 23 như sau:

“3. Hàng năm, hoặc đột xuất (khi có yêu cầu), gửi báo cáo kết quả kiểm tra giám sát VSATTP đối với hàng hóa là sản phẩm động vật nhập khẩu dùng làm thực phẩm về Cục Thú y để tổng hợp báo cáo Bộ.”

**Điều 4. Sửa đổi một số nội dung tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 63/2010/TT-BNNPTNT ngày 01/11/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc quy định Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

1. Thay thế cụm từ “Cục Trồng trọt” bằng cụm từ “Cục Bảo vệ thực vật” tại số thứ tự 1 mục II Phụ lục 1 – Thẩm quyền quản lý CFS sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Thay thế cụm từ “Cục Chế biến, thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối” bằng cụm từ “Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản” tại số thứ tự 8 mục II Phụ lục 1 – Thẩm quyền quản lý CFS sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thay thế cụm từ “Cục Chế biến, thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối” bằng cụm từ “Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn” tại số thứ tự 3 mục III Phụ lục 1 – Thẩm quyền quản lý CFS sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

**Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn:**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

**“Điều 3. Cơ quan đánh giá và chỉ định**

1. Tổng cục Lâm nghiệp là cơ quan đánh giá và chỉ định Phòng thử nghiệm về giống cây trồng lâm nghiệp, gỗ, sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ; phụ gia hóa chất dùng trong chế biến, bảo quản lâm sản.

2. Tổng cục Thủy lợi là cơ quan đánh giá và chỉ định Phòng thử nghiệm về công trình thủy lợi, cấp thoát nước.

3. Tổng cục Phòng, chống thiên tai là cơ quan đánh giá và chỉ định Phòng thử nghiệm về công trình đê điều.

4. Tổng cục Thủy sản là cơ quan đánh giá và chỉ định Phòng thử nghiệm về giống thủy sản; thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn, chất phụ gia, chế phẩm sinh học, chất lượng nước dùng trong nuôi trồng thủy sản, hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

5. Cục Trồng trọt là cơ quan đánh giá và chỉ định Phòng thử nghiệm về giống cây trồng nông nghiệp, đất; môi trường trong trồng trọt; trồng trọt hữu cơ.

6. Cục Chăn nuôi là cơ quan đánh giá và chỉ định Phòng thử nghiệm về giống vật nuôi nông nghiệp; chăn nuôi hữu cơ; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, chất bảo quản sử dụng trong thức ăn chăn nuôi, các chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi và môi trường chăn nuôi gia súc, gia cầm.

7. Cục Bảo vệ thực vật là cơ quan đánh giá và chỉ định Phòng thử nghiệm về kiểm dịch thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nông lâm sản; phân bón, nguyên liệu sản xuất phân bón, chế phẩm sinh

học phục vụ trồng trọt; an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Cục theo quy định pháp luật.

8. Cục Thú y là cơ quan đánh giá và chỉ định Phòng thử nghiệm về bệnh động vật, thuốc và nguyên liệu thuốc thú y và an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Cục theo quy định pháp luật.

9. Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn là cơ quan đánh giá và chỉ định Phòng thử nghiệm về muối và sản phẩm muối; máy và thiết bị nông nghiệp.

10. Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản là cơ quan đánh giá và chỉ định Phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm sản phẩm nông lâm sản, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Cục; đánh giá và chỉ định Phòng thử nghiệm đa ngành (từ 02 lĩnh vực trở lên).”

2. Sửa đổi Điều 7 như sau:

#### **“Điều 7. Cách thức chỉ định**

Căn cứ vào báo cáo đánh giá và biên bản thẩm định kết quả đánh giá, các cơ quan quy định tại Điều 3 Thông tư này ban hành quyết định chỉ định phòng thử nghiệm và báo cáo kết quả về Bộ (Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường).”

**Điều 6. Sửa đổi một số điều của Thông tư số 46/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trình tự thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến dê điều:**

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Tổng cục Phòng, chống thiên tai” tại khoản 1 Điều 4.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 4.

3. Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Tổng cục Phòng, chống thiên tai” tại Điều 5, Điều 6.

**Điều 7. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 74/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản không bảo đảm an toàn:**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

#### **“Điều 5. Cơ quan kiểm tra**

1. Kiểm tra việc tuân thủ quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn của các cơ sở:

a) Cấp trung ương: là các Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Cấp địa phương: là cơ quan chuyên môn do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công theo phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Kiểm tra việc thực hiện truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản bị cảnh báo mất an toàn thực phẩm:

a) Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản kiểm tra việc thực hiện truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm thủy sản bị cảnh báo mất an toàn thực phẩm theo thông tin cảnh báo của nước nhập khẩu, từ các cơ quan kiểm tra nêu tại điểm a khoản 1 Điều này và từ các nguồn thông tin cảnh báo khác.

b) Cục Bảo vệ thực vật kiểm tra việc thực hiện truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm có nguồn gốc thực vật bị cảnh báo mất an toàn thực phẩm theo thông tin cảnh báo của nước nhập khẩu, từ các cơ quan kiểm tra nêu tại điểm a khoản 1 Điều này và từ các nguồn thông tin cảnh báo khác.

c) Cục Thú y kiểm tra việc thực hiện truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm có nguồn gốc động vật bị cảnh báo mất an toàn thực phẩm theo thông tin cảnh báo của nước nhập khẩu, từ các cơ quan kiểm tra nêu tại điểm a khoản 1 Điều này và từ các nguồn thông tin cảnh báo khác.

d) Chi Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi và Thú y chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra việc thực hiện truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản theo lĩnh vực được phân công bị cảnh báo mất an toàn thực phẩm theo thông tin cảnh báo của cơ quan kiểm tra nêu tại điểm b khoản 1 Điều này và từ các nguồn thông tin khác của địa phương.”

2. Bãi bỏ Điều 11.

3. Sửa đổi Điều 12 như sau:

#### **“ Điều 12. Các Tổng cục, Cục chuyên ngành**

1. Kiểm tra việc tuân thủ, việc thực hiện quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm sản theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Hàng năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu), gửi báo cáo về kết quả kiểm tra việc tuân thủ, việc thực hiện quy định về truy xuất, thu hồi và xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn của các cơ sở thuộc phạm vi quản lý về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản).”

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Hàng năm hoặc khi có yêu cầu, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả triển khai các nhiệm vụ theo lĩnh vực ở địa phương về đơn vị được phân công tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 5 Thông tư này.”

**Điều 8. Bãi bỏ khoản 3 Điều 1 Thông tư số 52/2012/TT-BNNPTNT ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/04/2011 và Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 03/08/2011.**

**Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

**“Điều 8. Cơ quan đánh giá và chỉ định**

1. Tổng cục Thủy sản là cơ quan đánh giá và chỉ định Tổ chức chứng nhận về nuôi trồng thủy sản; giống thủy sản; thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn, chất phụ gia, chế phẩm sinh học, chất lượng nước dùng trong nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản, vùng sản xuất giống, cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn, chế phẩm sinh học dùng cho nuôi trồng thủy sản, tàu cá, cảng cá, cơ sở sửa chữa tàu cá.

2. Tổng cục Lâm nghiệp là cơ quan đánh giá và chỉ định Tổ chức chứng nhận về giống cây trồng lâm nghiệp, quá trình, dịch vụ và môi trường lâm nghiệp; phụ gia, hóa chất dùng trong chế biến bảo quản lâm sản.

3. Tổng cục Thủy lợi là cơ quan đánh giá và chỉ định Tổ chức chứng nhận về khai thác và bảo vệ các hệ thống thủy lợi, hệ thống cung cấp nước sạch, quản lý an toàn hồ đập, sử dụng tiết kiệm nước.

4. Tổng cục Phòng, chống thiên tai là cơ quan đánh giá và chỉ định Tổ chức chứng nhận về đề điều, phòng chống thiên tai.

5. Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản là cơ quan đánh giá và chỉ định Tổ chức chứng nhận về chất lượng, an toàn thực phẩm, sản phẩm hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của Cục và thuộc phạm vi quản lý của 02 cơ quan thuộc Bộ trở lên.

6. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn là cơ quan đánh giá và chỉ định Tổ chức chứng nhận về quá trình, dịch vụ, môi trường trong sản xuất kinh doanh muối và sản phẩm muối; máy và thiết bị sản xuất trong ngành nông nghiệp.

7. Cục Trồng trọt là cơ quan đánh giá và chỉ định Tổ chức chứng nhận về giống cây trồng nông nghiệp, đất; môi trường trong trồng trọt; trồng trọt hữu cơ.

8. Cục Bảo vệ thực vật là cơ quan đánh giá và chỉ định tổ chức chứng nhận về kiểm dịch thực vật, thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật, thuốc bảo quản nông lâm sản; phân bón, nguyên liệu sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học phục vụ trồng trọt, điều kiện đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm sản phẩm cây trồng.

9. Cục Chăn nuôi là cơ quan đánh giá và chỉ định Tổ chức chứng nhận về giống vật nuôi nông nghiệp, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, các chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi; sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi; cơ sở chăn nuôi; môi trường trong sản xuất chăn nuôi, điều kiện đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm sản phẩm chăn nuôi.

10. Cục Thú y là cơ quan đánh giá và chỉ định Tổ chức chứng nhận về dịch bệnh động vật, kiểm dịch động vật, thuốc và nguyên liệu thuốc thú y, điều kiện vệ sinh thú y, sản xuất kinh doanh thuốc thú y; về chất lượng, an toàn thực phẩm, sản phẩm hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của Cục.”

**Điều 10. Thay thế cụm từ “Cục Chế biến, Thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối” bằng cụm từ “Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn” tại Điều 12 Thông tư số 19/2013/TT-BNNPTNT ngày 15/3/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.**

**Điều 11. Thay thế cụm từ “Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối” bằng cụm từ “Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn” tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.**

**Điều 12. Thay thế cụm từ “Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối” bằng cụm từ “Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn” tại điểm đ khoản 1 Điều 11; khoản 1, khoản 3 Điều 16 Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.**

**Điều 13. Thay thế cụm từ “Cục Trồng trọt” bằng cụm từ “Cục Bảo vệ thực vật” tại Thông tư số 41/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quản lý phân bón thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.**

**Điều 14. Thay thế cụm từ “Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối” bằng cụm từ “Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn” tại Điều 2, Điều 4 của Thông tư số 43/2014/TT-BNNPTNT ngày 18/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sản phẩm nông lâm thủy sản, sản phẩm phụ trợ, sản phẩm cơ khí để bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản được hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.**



**Điều 15. Sửa đổi một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:**

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 28 Mục 8 như sau:

“1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo *mẫu số 05a/BVTV* ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tờ khai kỹ thuật theo *mẫu số 06/BVTV* ban hành kèm theo Thông tư này;”

2. Sửa đổi khoản 3 Điều 28 Mục 8 như sau:

“3. Cơ quan thực hiện: Cục Bảo vệ thực vật

- Địa chỉ: Số 149, Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội;

- Điện thoại: 0438.518.194 Fax: 0435.330.043

- Email: [qlpb.bvtt@mard.gov.vn](mailto:qlpb.bvtt@mard.gov.vn)”

3. Thay thế cụm từ “Mẫu số 05/TT” bằng cụm từ “Mẫu số 05a/BVTV”; cụm từ “Cục Trồng trọt/ Department of Crop Production” bằng cụm từ “Cục Bảo vệ thực vật/ Plant Protection Department” tại Mẫu số 05/TT: Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón.

4. Thay thế cụm từ “Mẫu số 06/TT” bằng cụm từ “Mẫu số 06/BVTV”.

**Điều 16. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 12/2015/TT-BNNPTNT ngày 16/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu:**

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Cơ quan kiểm tra ATTP tại nước xuất khẩu: Cục Bảo vệ thực vật chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan”.

2. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 8 như sau:

“2. Kinh phí đi kiểm tra tại nước xuất khẩu do ngân sách nhà nước cấp. Cục Bảo vệ thực vật dự trù kinh phí đi kiểm tra tại nước xuất khẩu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Kinh phí kiểm tra giám sát sản phẩm hàng hóa lưu thông trên thị trường do ngân sách nhà nước cấp hoặc từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.”

3. Thay thế cụm từ “Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản” bằng cụm từ “Cục Bảo vệ thực vật” tại điểm a khoản 1 Điều 9, đoạn đầu Điều 13.

4. Sửa đổi Điều 14 như sau:

**“ Điều 14. Thẩm tra hồ sơ đăng ký**

Cục Bảo vệ thực vật thực hiện thẩm tra hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 13 của Thông tư này và thông báo kết quả đến Cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu kết quả thẩm tra như sau:

1. Trường hợp kết quả thẩm tra hồ sơ đáp ứng đầy đủ các quy định ATTP của Việt Nam, Cục Bảo vệ thực vật báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận và cập nhật vào Danh sách các nước đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam trên website của Cục Bảo vệ thực vật (<http://www.ppd.gov.vn>).

2. Trường hợp kết quả thẩm tra hồ sơ chưa đáp ứng đầy đủ các quy định ATTP của Việt Nam, Cục Bảo vệ thực vật thông báo bằng văn bản cho Cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu yêu cầu bổ sung thông tin hoàn tất hồ sơ theo quy định.”

5. Sửa đổi Điều 15 như sau:

**“Điều 15. Kiểm tra tại nước xuất khẩu**

“1. Trong trường hợp cần thiết, Cục Bảo vệ thực vật xây dựng kế hoạch kiểm tra; thông báo và phối hợp với Cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu thực hiện kiểm tra hệ thống kiểm soát ATTP và điều kiện bảo đảm ATTP của cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu vào Việt Nam.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt kiểm tra tại nước xuất khẩu, Cục Bảo vệ thực vật hoàn tất dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra và gửi Cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu để lấy ý kiến trong thời hạn 30 ngày trước khi chính thức công bố báo cáo kết quả kiểm tra. Báo cáo nêu rõ lý do cụ thể những trường hợp chưa được phép xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam nếu kết quả kiểm tra chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định.”

6. Sửa đổi khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật quyết định tạm dừng nhập khẩu hoặc cho phép xuất khẩu trở lại hàng hóa có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam như sau:

a) Quyết định tạm dừng nhập khẩu có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày ký ban hành và là thời hạn cuối để thực hiện thủ tục kiểm tra ATTP lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam.

b) Quyết định cho phép được nhập khẩu trở lại hàng hóa có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và là thời hạn bắt đầu thực hiện thủ tục kiểm tra ATTP lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam.

Trong thời gian 03 ngày làm việc, Quyết định tạm dừng nhập khẩu hoặc cho phép nhập khẩu trở lại hàng hóa vào Việt Nam được thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về ATTP của nước xuất khẩu và được cập nhật trên website của Cục Bảo vệ thực vật (<http://www.ppd.gov.vn>).

7. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 22 như sau:

“Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ khi phát hiện các trường hợp lô hàng nhập khẩu vi phạm quy định về ATTP, thực hiện thông báo về Cục Bảo vệ thực vật để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;”

8. Sửa đổi Điều 26 như sau:

#### **“Điều 26. Cục Bảo vệ thực vật**

1. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam từ Cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu; trao đổi thông tin, thông báo kế hoạch kiểm tra (khi cần thiết) với Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu và trình Bộ ban hành quyết định thành lập đoàn kiểm tra của Việt Nam sang kiểm tra tại nước xuất khẩu.

2. Đề xuất Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh sách các nước đã được Việt Nam đánh giá thừa nhận lẫn nhau; công bố danh sách các nước đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam; quyết định các trường hợp tạm dừng nhập khẩu hoặc cho phép nhập khẩu trở lại hàng hóa có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam. Thực hiện thông báo cho Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu về lô hàng không bảo đảm ATTP và đề nghị phối hợp điều tra nguyên nhân và đưa ra các biện pháp khắc phục phù hợp.

3. Thực hiện kiểm tra đối với hệ thống kiểm soát ATTP và điều kiện bảo đảm ATTP của cơ sở sản xuất hàng hóa tại nước xuất khẩu.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan xác định trường hợp hàng hóa nhập khẩu vi phạm nghiêm trọng quy định về ATTP.

5. Tổ chức thực hiện truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý lô hàng nhập khẩu vi phạm nghiêm trọng quy định ATTP.

6. Chỉ đạo và giám sát các cơ quan kiểm tra tại cửa khẩu hoặc nơi tập kết:

a) Thực hiện kiểm tra hàng hóa nhập khẩu theo các phương thức kiểm tra quy định tại Thông tư này;

b) Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra ATTP, hoặc thông báo những trường hợp lô hàng nhập khẩu không đạt yêu cầu ATTP theo quy định tại Điều 18 của Thông tư này;

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các lô hàng không bảo đảm ATTP và giám sát quá trình thực hiện.

7. Hướng dẫn các đơn vị được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát ATTP hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường.

8. Báo cáo kịp thời bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các trường hợp:

a) Phát hiện lô hàng nhập khẩu vi phạm quy định ATTP để phối hợp tổ chức truy xuất, thu hồi, xử lý lô hàng vi phạm nghiêm trọng quy định ATTP và thông tin cảnh báo cho Cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu.

b) Đề xuất tạm dừng nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10 của Thông tư này.

9. Hàng năm, hoặc đột xuất (khi có yêu cầu), báo cáo tình hình kiểm tra ATTP hàng hóa nhập khẩu về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

10. Hàng năm, xây dựng kế hoạch, dự toán và quyết toán kinh phí (do ngân sách nhà nước cấp) cho việc thực hiện kiểm tra ATTP đối với nước xuất khẩu và hàng hóa nhập khẩu theo phân công đối với các nội dung không được thu phí, lệ phí; tổng hợp chung vào dự toán, quyết toán hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.”

9. Bãi bỏ Điều 27.

10. Sửa đổi khoản 2 Điều 28 như sau:

“2. Thông báo kịp thời với Cục Bảo vệ thực vật trường hợp hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên địa bàn vi phạm qui định về ATTP;”

11. Sửa đổi khoản 4 Điều 29 như sau:

“4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Bảo vệ thực vật) để xem xét, sửa đổi, bổ sung.”

**Điều 17. Sửa đổi một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý nhiệm vụ và dự án khuyến nông trung ương:**

1. Thay thế cụm từ “Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường” bằng cụm từ “Trung tâm Khuyến nông Quốc gia” tại Điều 10; điểm d khoản 2 Điều 11; Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 13; điểm a, điểm b, điểm d khoản 2 Điều 16.

2. Bỏ cụm từ “(đối với dự án do tổ chức không trực thuộc Bộ chủ trì)” tại điểm c khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13; điểm a khoản 1 Điều 14; điểm a, điểm d khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17.

### 3. Sửa đổi Điều 15 như sau:

#### **“Điều 15. Kiểm tra dự án**

##### 1. Kiểm tra của Bộ

a) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính, Tổng cục, Cục chuyên ngành, lập kế hoạch kiểm tra và tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch và quy định hiện hành. Trường hợp cần thiết, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia chủ trì, phối hợp với các đơn vị nói trên tiến hành kiểm tra đột xuất;

b) Thành phần Đoàn kiểm tra gồm đại diện Trung tâm Khuyến nông Quốc gia làm Trưởng đoàn; các thành viên gồm: đại diện Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính, Tổng cục, Cục chuyên ngành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi thực hiện dự án;

c) Tần suất kiểm tra được thực hiện ít nhất một lần cho mỗi dự án trong thời gian thực hiện;

d) Tối thiểu 5 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia thông báo thời gian, địa điểm kiểm tra tới tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án và thành viên đoàn kiểm tra. Chủ nhiệm dự án làm báo cáo tiến độ thực hiện gửi về Trung tâm Khuyến nông Quốc gia qua địa chỉ thư điện tử E-mail: [khuyennongvn@mard.gov.vn](mailto:khuyennongvn@mard.gov.vn).

2. Tổ chức chủ trì dự án tự kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự án và gửi báo cáo kết quả kiểm tra trực tiếp hoặc theo đường bưu điện về Trung tâm Khuyến nông Quốc gia sau 15 ngày kể từ ngày kiểm tra, đánh giá”.

##### 4. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 18 như sau:

“a) Đầu mỗi quản lý nhà nước về công tác khuyến nông;”

##### 5. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 18 như sau:

“d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng, trình Bộ trưởng phê duyệt danh mục dự án đặt hàng; thẩm định dự án được tuyển chọn, giao trực tiếp; trình Bộ trưởng phê duyệt danh mục dự án và kinh phí dự án được thực hiện; điều chỉnh, thẩm định và trình Bộ trưởng công nhận kết quả thực hiện dự án;”

##### 6. Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 18 như sau:

“b) Phối hợp với Tổng cục, Cục chuyên ngành, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xây dựng danh mục dự án đặt hàng; tham gia thẩm định dự án được tuyển chọn, giao trực tiếp.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức đấu thầu dự án, kiểm tra, nghiệm thu dự án; trực tiếp triển khai các dự án được Bộ giao chủ trì; quản lý các dự án do tổ chức không trực thuộc Bộ chủ trì theo quy định;”

## **Điều 18. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2017.

2. Những quy định về nhiệm vụ của Tổng cục Thủy lợi; Tổng cục Phòng, chống thiên tai được quy định tại Điều 2, Điều 5, Điều 6, Điều 9 của Thông tư này có hiệu lực thi hành cùng thời điểm với hiệu lực của Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy lợi; Tổng cục Phòng, chống thiên tai.

## **Điều 19. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

### ***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ, Thanh tra, Văn phòng (Bộ Nông nghiệp và PTNT);
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo Chính phủ; Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản QPPL);
- Lưu: VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**  
(Đã ký)  
**Hà Công Tuấn**